UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu MN-QM

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	
	TỔNG CỘNG	**3**						**5**	**68**	**5**	**68**	**7**	**142**	**6**	**119**	**7**	**152**	**20**	**413**			**2**	**48**	**4**	**70**	**6**	**118**	**118**	**8**	**155**	**6**	**148**	**7**	**156**	**21**	**459**			**459**
	Trường MN công lập	1						3	41	3	41	4	88	4	85	4	96	12	269			2	48	1	25	3	73	73	4	105	4	118	4	112	12	335			335
	Nhóm, lớp MN công lập																																							
	Trường MN tư thục	1						2	27	2	27	2	45	1	28	2	31	5	104					3	45	3	45	45	3	40	1	15	2	34	6	89			89
	Nhóm, lớp MN tư thục	1										1	9	1	6	1	25	3	40										1	10	1	15	1	10	3	35			35
1	**MN SAO MAI**	**CL**	**Phường Mạo Khê**					**3**	**41**	**3**	**41**	**4**	**88**	**4**	**85**	**4**	**96**	**12**	**269**			**2**	**48**	**1**	**25**	**3**	**73**	**73**	**4**	**105**	**4**	**118**	**4**	**112**	**12**	**335**			**335**
	1 Điểm trung tâm							3	41	3	41	4	88	4	85	4	96	12	269			2	48	1	25	3	73	73	4	105	4	118	4	112	12	335			335
2	**MN TƯ THỤC HUY HOÀNG**	**TT**	**Phường Mạo Khê**					**2**	**27**	**2**	**27**	**2**	**45**	**1**	**28**	**2**	**31**	**5**	**104**					**3**	**45**	**3**	**45**	**45**	**3**	**40**	**1**	**15**	**2**	**34**	**6**	**89**			**89**
	1 Điểm trung tâm							2	27	2	27	2	45	1	28	2	31	5	104					3	45	3	45	45	3	40	1	15	2	34	6	89			89
3	**CS KITTY HOUSE**	**ĐL**	**Phường Mạo Khê**									**1**	**9**	**1**	**6**	**1**	**25**	**3**	**40**										**1**	**10**	**1**	**15**	**1**	**10**	**3**	**35**			**35**
	1 Điểm trung tâm											1	9	1	6	1	25	3	40										1	10	1	15	1	10	3	35			35

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																			
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

TT	Tên trường, cơ sở, điểm trường	Loại hình	Địa bàn	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																		
				NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO								NHÀ TRẺ									MẪU GIÁO										
				0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	0-1 tuổi		1-2 tuổi		2-3 tuổi		Tổng số nhóm	Tổng số trẻ	Trẻ NT bán trú	3-4 tuổi		4-5 tuổi		5-6 tuổi		Tổng số lớp	Tổng số trẻ	1 buổi/ ngày		Trẻ MG bán trú
				Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ			Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ	Nhóm	Trẻ				Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ	Lớp	Trẻ			Lớp	Trẻ	

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP **TRƯỞNG PHÒNG**

Lê Thị Lành

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu MN-HĐ

TỶ LỆ HUY ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023

TT	Địa bàn	NHÀ TRẺ								MẪU GIÁO																									
		THỰC HIỆN 2021-2022				KẾ HOẠCH 2022-2023				THỰC HIỆN 2021-2022													KẾ HOẠCH 2022-2023											
		DS độ tuổi 0-36 tháng	Số trẻ huy động		Tỷ lệ huy động	DS độ tuổi 0-36 tháng	Số trẻ huy động		Tỷ lệ huy động	DS độ tuổi			Số trẻ huy động						Tỷ lệ huy động				DS độ tuổi			Số trẻ huy động						Tỷ lệ huy động			
													3 tuổi		4 tuổi		5 tuổi									3 tuổi		4 tuổi		5 tuổi					
			CL	TT			CL	TT		3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	CL	TT	CL	TT	CL	TT	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Chung	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	CL	TT	CL	TT	CL	TT	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Chung
	TỔNG CỘNG	**315**	**41**	**27**	**21.6%**	**258**	**73**	**45**	**45.7%**	**116**	**112**	**115**	**88**	**54**	**85**	**34**	**96**	**56**	**122.4%**	**106.3%**	**132.2%**	**120.4%**	**109**	**116**	**107**	**105**	**50**	**118**	**30**	**112**	**44**	**142.2%**	**127.6%**	**145.8%**	**138.3%**
1	Phường Đông Triều																																		
2	Phường Đức Chính																																		
3	Phường Hoàng Quế																																		
4	Phường Hồng Phong																																		
5	Phường Hưng Đạo																																		
6	Phường Kim Sơn																																		
7	Phường Mạo Khê	315	41	27	21.6%	258	73	45	45.7%	116	112	115	88	54	85	34	96	56	122.4%	106.3%	132.2%	120.4%	109	116	107	105	50	118	30	112	44	142.2%	127.6%	145.8%	138.3%
8	Phường Tràng An																																		
9	Phường Xuân Sơn																																		
10	Phường Yên Thọ																																		
11	Xã An Sinh																																		
12	Xã Bình Dương																																		
13	Xã Bình Khê																																		
14	Xã Hồng Thái Đông																																		
15	Xã Hồng Thái Tây																																		
16	Xã Nguyễn Huệ																																		
17	Xã Tân Việt																																		
18	Xã Thủy An																																		
19	Xã Tràng Lương																																		
20	Xã Việt Dân																																		
21	Xã Yên Đức																																		

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Lành

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu MN-BC

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	
	TỔNG CỘNG		**62**	**2**	**2**	**50**	**8**	**16**	**16**	**39**	**3**	**34**	**2**				**1**	**15**	**39**	**1**	**2**	**34**	**2**	
	Công lập		39	1	2	34	2		10	39	3	34	2				1	15	39	1	2	34	2	
	Tư thục		23	1		16	6	16	6															
1	MN SAO MAI	CL	39	1	2	34	2		10	39	3	34	2			I	1	15	39	1	2	34	2	
2	MN TƯ THỤC HUY HOÀNG	TT	18	1		12	5	12	5															
3	CS KITTY HOUSE	ĐL	5			4	1	4	1															

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	

TT	Tên trường	Loại hình	SỐ CÓ MẶT NĂM HỌC 2021-2022							BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM HỌC 2021-2022					BC về hưu năm học 2022-2023	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM HỌC 2022-2023								Thừa (-)/ Thiếu (+) (so với BC được giao)
			Tổng số	CBQL		Giáo viên	Nhân viên	Trong đó: Hợp đồng		Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	HĐ 68		Vùng	Số điểm trường	Số nhóm, lớp	Biên chế theo Thông tư số 06/2016/TTLT-BGDĐT-BNV					
				HT	PHT			GV	NV										Tổng số	HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên	

<u>Ghi chú</u>:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu MN-CSVC

HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG, LỚP HỌC GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2021-2022

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)																		
			SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)																						
	TỔNG CỘNG		**4**	**58**	**2**	**105**			**1**	**8**	**1**	**20**	**2**	**155**	**26**		**7**	**1,627**			**2**	**125**					**3**	**226**	**3**	**80**	**1**	**60**	**1**	**20**	**3**	**122**
	Công lập		2	38	1	45			1	8			1	105	15		7	1,501			1	65					1	150	2	30					1	45
	Tư thục		2	20	1	60					1	20	1	50	11			126			1	60					2	76	1	50	1	60	1	20	2	77
1	MN SAO MAI	CL	2	38	1	45			1	8			1	105	15		7	1,501			1	65					1	150	2	30					1	45
2	MN TƯ THỤC HUY HOÀNG	TT	2	20	1	60					1	20	1	50	8			50			1	60					1	60	1	50	1	60	1	20	1	50
3	CS KITTY HOUSE	ĐL													3			76									1	16							1	27

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)																		
			SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)																						

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)																		
			SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)																						

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)																		
			SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)																						

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)																		
			SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)																						

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP **TRƯỞNG PHÒNG**

Lê Thị Lành

TT	Tên trường	Loại hình	Khối phòng hành chính quản trị												Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em												Khối phòng tổ chức ăn				Khối phòng phụ trợ					
			Phòng HT, PHT		Văn phòng		Phòng dành cho nhân viên		Phòng bảo vệ		Khu vệ sinh CB, GV		Khu để xe CB, GV, NV		Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				Phòng giáo dục thể chất		Phòng nghệ thuật		Phòng đa năng		Phòng tin học		Nhà bếp		Kho bếp		Phòng họp		Phòng y tế		Nhà kho	
															SL	Trong đó: Bán kiên cố	Trong đó: Tạm, nhờ, mượn	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)	SL	Diện tích (m^2)

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu XDCB

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM HỌC 2022-2023

Đơn vị tính: nghìn đồng.

TT	TÊN TRƯỜNG	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																		KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																	
		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí	
																		Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới																	Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới
		SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM			SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM		
	TỔNG CỘNG																																				
I	**Cấp Mầm non**																																				
1	MN SAO MAI																																				

TT	TÊN TRƯỜNG	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																		KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023															
		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí	
		SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới
II	**Cấp Tiểu học**																																						

TT	TÊN TRƯỜNG	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																		KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																	
		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí	
																		Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới																	Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới
		SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM			SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM		

TT	TÊN TRƯỜNG	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2021-2022																		KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023																	
		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí		Phòng học văn hóa		Phòng học bộ môn		Phòng hành chính		Thư viện		Phòng công vụ GV		Phòng nội trú HS		Nhà vệ sinh CB, GV		Nhà vệ sinh HS		Kinh phí	
																		Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới																	Cải tạo, sửa chữa	Xây dựng mới
		SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM			SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM	SC	XM		
V	**Giáo dục thường xuyên**																																				
###	#REF!																																				
###	#REF!																																				
###	#REF!																																				
###	#REF!																																				
###	#REF!																																				
###	#REF!																																				

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP **TRƯỞNG PHÒNG**

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu CĐCS-2021

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRẺ EM, HỌC SINH NĂM 2021

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	TÊN TRƯỜNG	KẾT QUẢ NĂM 2021																																													
		NĐ 57/2017 /NĐ-CP		NĐ 86/2015/NĐ-CP; NĐ 145/2018/NĐ-CP;				NĐ 81/2021/NĐ-CP				NQ 36/2021 /NQ-HĐND		NQ 309/2020/NQ-HĐND				NQ 21/2021/NQ-HĐND				NĐ 116/2016/NĐ-CP						NĐ 105/2020/NĐ-CP								NQ 204/2019/NQ-HĐND													
		Hỗ trợ học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ chi phí học tập		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Miễn học phí		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh		Hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ ăn trưa trẻ MN mẫu giáo		Hỗ trợ trẻ em là con công nhân làm việc tại KCN		Hỗ trợ đối với giáo viên dạy lớp ghép		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non học 2 buổi / ngày		Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ MN		Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ MN học 02 buổi/ngày		Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú		Hỗ trợ học phí cho HS đang học tại cơ sở giáo dục tư thục		Hỗ trợ học sinh năng khiếu, VĐV TDTT tiền thuê phương tiện		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND	
		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
	TỔNG CỘNG			**3**	**1,125**	**4**	**1,300**																					**1**	**447**																		
I	**Cấp Mầm non**			**3**	**1,125**	**4**	**1,300**																					**1**	**447**																		
1	MN SAO MAI			3	1,125	4	1,300																					1	447																		
II	**Cấp Tiểu học**																																														

| TT | TÊN TRƯỜNG | KẾT QUẢ NĂM 2021 | | |

TT	TÊN TRƯỜNG	KẾT QUẢ NĂM 2021																																															
		NĐ 57/2017 /NĐ-CP		NĐ 86/2015/NĐ-CP; NĐ 145/2018/NĐ-CP;				NĐ 81/2021/NĐ-CP				NQ 36/2021 /NQ-HĐND		NQ 309/2020/NQ-HĐND				NQ 21/2021/NQ-HĐND				NĐ 116/2016/NĐ-CP						NĐ 105/2020/NĐ-CP								NQ 204/2019/NQ-HĐND													
		Hỗ trợ học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ chi phí học tập		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Miễn học phí		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh		Hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ ăn trưa trẻ MN mẫu giáo		Hỗ trợ trẻ em là con công nhân làm việc tại KCN		Hỗ trợ đối với giáo viên dạy lớp ghép		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non học 2 buổi / ngày		Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ MN		Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ MN học 02 buổi/ngày		Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú		Hỗ trợ học phí cho HS đang học tại cơ sở giáo dục tư thục		Hỗ trợ học sinh năng khiếu, VĐV TDTT tiền thuê phương tiện		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND	
		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
IV	Giáo dục thường xuyên																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu CĐCS-2022

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRẺ EM, HỌC SINH NĂM 2022

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	TÊN TRƯỜNG	KẾ HOẠCH NĂM 2022																																															
		ND 57/2017 /NĐ-CP		ND 86/2015/NĐ-CP; ND 145/2018/NĐ-CP;				ND 81/2021/NĐ-CP				NQ 36/2021 /NQ-HĐND		NQ 309/2020/NQ-HĐND				NQ 21/2021/NQ-HĐND				ND 116/2016/NĐ-CP						ND 105/2020/NĐ-CP								NQ 204/2019/NQ-HĐND													
		Hỗ trợ học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ chi phí học tập		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Miễn học phí		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh		Hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ ăn trưa trẻ MN mẫu giáo		Hỗ trợ trẻ em là con công nhân làm việc tại KCN		Hỗ trợ đối với giáo viên dạy lớp ghép		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non học 2 buổi / ngày		Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ MN		Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ MN học 02 buổi/ngày		Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú		Hỗ trợ học phí cho HS đang học tại cơ sở giáo dục tư thục		Hỗ trợ học sinh năng khiếu, VĐV TDTT tiền thuê phương tiện		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND	
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền
	TỔNG CỘNG			**1**	**1,125**	**1**	**1,350**																					**1**	**1,341**																				
I	**Cấp Mầm non**			**1**	**1,125**	**1**	**1,350**																					**1**	**1,341**																				
1	MN SAO MAI			1	1,125	1	1,350																					1	1,341																				
														a																																			
II	**Cấp Tiểu học**																																																

TT	TÊN TRƯỜNG	KẾ HOẠCH NĂM 2022																																															
		NĐ 57/2017/NĐ-CP		NĐ 86/2015/NĐ-CP; NĐ 145/2018/NĐ-CP;				NĐ 81/2021/NĐ-CP				NQ 36/2021/NQ-HĐND		NQ 309/2020/NQ-HĐND				NQ 21/2021/NQ-HĐND				NĐ 116/2016/NĐ-CP						NĐ 105/2020/NĐ-CP								NQ 204/2019/NQ-HĐND													
		Hỗ trợ học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ chi phí học tập		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Miễn học phí		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh		Hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ ăn trưa trẻ MN mẫu giáo		Hỗ trợ trẻ em là con công nhân làm việc tại KCN		Hỗ trợ đối với giáo viên dạy lớp ghép		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non học 2 buổi / ngày		Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ MN		Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ MN học 02 buổi/ngày		Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú		Hỗ trợ học phí cho HS đang học tại cơ sở giáo dục tư thục		Hỗ trợ học sinh năng khiếu, VĐV TDTT tiền thuê phương tiện		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND	
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền
III	**Cấp Trung học cơ cở**																																																
IV	**Cấp Trung học phổ thông**																																																

TT	TÊN TRƯỜNG	KẾ HOẠCH NĂM 2022																																															
		NĐ 57/2017 /NĐ-CP		NĐ 86/2015/NĐ-CP; NĐ 145/2018/NĐ-CP;				NĐ 81/2021/NĐ-CP				NQ 36/2021 /NQ-HĐND		NQ 309/2020/NQ-HĐND				NQ 21/2021/NQ-HĐND				NĐ 116/2016/NĐ-CP						NĐ 105/2020/NĐ-CP								NQ 204/2019/NQ-HĐND													
		Hỗ trợ học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ chi phí học tập		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Miễn học phí		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh		Hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ ăn trưa trẻ MN mẫu giáo		Hỗ trợ trẻ em là con công nhân làm việc tại KCN		Hỗ trợ đối với giáo viên dạy lớp ghép		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non học 2 buổi / ngày		Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ MN		Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ MN học 02 buổi/ngày		Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí chăm sóc học sinh bán trú		Hỗ trợ học phí cho HS đang học tại cơ sở giáo dục tư thục		Hỗ trợ học sinh năng khiếu, VĐV TDTT tiền thuê phương tiện		Kéo dài thời gian hỗ trợ theo 16/2021/NQ-HĐND	
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền
IV	Giáo dục thường xuyên																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																
###	#REF!																																																

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu KTDV

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HOC 2021-2022

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	TÊN TRƯỜNG	Tổ chức bán trú tại trường												Nước uống						Giáo dục trẻ em mầm non ngoài giờ								
		Thuê người nấu ăn			Quản lý học sinh (MN, TH)			Tiền ăn			Mua sắm vật dụng phục vụ			Học 01 buổi/ngày			Học 02 buổi/ngày			Đón sớm, trả muộn			Ngày thứ Bảy			Trong thời gian nghỉ hè		
		Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí
	TỔNG CỘNG	**310**	**90**	**252,000**	**310**	**120**	**336,678**	**310**		**1,258,295**	**310**	**50**	**13,500**							**140**	**55**	**66,926**	**150**	**90**	**121,837**			
I	**Cấp Mầm non**	**310**	**90**	**252,000**	**310**	**120**	**336,678**	**310**		**1,258,295**	**310**	**50**	**13,500**							**140**	**55**	**66,926**	**150**	**90**	**121,837**			
1	MN SAO MAI	310	90	252,000	310	120	336,678	310	20,5	1,258,295	310	50	13,500							140	55	66,926	150	90	121,837			
II	**Cấp Tiểu học**																											
III	**Cấp Trung học cơ sở**																											

TT	TÊN TRƯỜNG	Học thêm															Thuê phương tiện đưa đón học sinh			Chi phí sử dụng điện máy điều hòa lớp học			Trông giữ phương tiện tham gia giao thông						Vệ sinh chung ngoài lớp học			Hoạt động trải nghiệm		
		Các môn văn hóa (trung học, thường xuyên)			Hoạt động khác sau giờ học chính thức			Tin học (tự chọn)			Ngoại ngữ (tự chọn)			Học ngoại ngữ có người nước ngoài									Xe đạp			Xe đạp điện, xe máy điện								
		Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí	Số HS	Mức thu	Kinh phí
	TỔNG CỘNG																																		
I	**Cấp Mầm non**																																		
1	MN SAO MAI																																		
II	**Cấp Tiểu học**																																		
III	**Cấp Trung học cơ sở**																																		

| TT | TÊN TRƯỜNG | Tổ chức bán trú tại trường | | | | | | | | | | | | Nước uống | | | | | | Giáo dục trẻ em mầm non ngoài giờ | | | | | | | | | Học thêm | | | | | | | | | | | | | | | Thuê phương tiện đưa đón học sinh | | | Chi phí sử dụng điện máy điều hòa lớp học | | | Trông giữ phương tiện tham gia giao thông | | | | | | Vệ sinh chung ngoài lớp học | | | Hoạt động trải nghiệm | | |
|---|---|---

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu KPTC

KINH PHÍ THU, CHI CHO GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THỰC HIỆN NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2022

Đơn vị tính: ngìn đồng

TT	TÊN TRƯỜNG	THỰC HIỆN NĂM 2021																		DỰ TOÁN NĂM 2022														
		Kết quả thu, chi NSNN					Chi ngân sách nhà nước							Xã hội hóa						Dự toán thu, chi NSNN		Chi ngân sách nhà nước							Xã hội hóa					
		Học phí		*Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục*			*Chi thường xuyên*					*Chi đầu tư*	*Tổng kinh phí huy động*	*Chia ra theo mục đích*			*Chia ra theo nguồn huy động*			*Học phí*		*Chi thường xuyên*						*Chi đầu tư*	*Tổng kinh phí huy động*	*Chia ra theo mục đích*			*Chia ra theo nguồn huy động*		
							Kinh phí thường xuyên (tự chủ)			Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)				Hỗ trợ bổ sung, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng	Hỗ trợ khác	Huy động từ cha mẹ học sinh	Huy động từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	Hỗ trợ khác			Kinh phí thường xuyên (tự chủ)			Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)					Hỗ trợ bổ sung, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng	Hỗ trợ khác	Huy động từ cha mẹ học sinh	Huy động từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	Hỗ trợ khác
		Số thu	Số chi	Số thu	Số chi	Số nộp NSNN	Tổng chi	Trong đó: chi TTCN	Tỉ lệ	Tổng chi	Chi CĐCS	Chi MSTB, SC CSVC								Số thu	Số chi	Tổng chi	Trong đó: chi TTCN	Tỉ lệ	Tổng chi	Chi CĐCS	Chi MSTB, SC								
	TỔNG CỘNG	**146,875**	**146,875**	**2,049,236**			**5,250,125**	**4,305,000**	**82.0%**	**325,000**	**2,872**	**325,000**								**518**	**518**	**5,038,000**	**4,132,000**	**82.0%**	**150,000**	**3,816**	**150,000**							
I	**Cấp Mầm non**	**146,875**	**146,875**	**2,049,236**			**5,250,125**	**4,305,000**	**82.0%**	**325,000**	**2,872**	**325,000**								**518**	**518**	**5,038,000**	**4,132,000**	**82.0%**	**150,000**	**3,816**	**150,000**							
1	MN SAO MAI	146,875	146,875	2,049,236			5,250,125	4,305,000	82.0%	325,000	2,872	325,000								518	518	5,038,000	4,132,000	82.0%	150,000	3,816	150,000							
II	**Cấp Tiểu học**																																	
III	**Cấp Trung học cơ cở**																																	

TT	TÊN TRƯỜNG	THỰC HIỆN NĂM 2021																		DỰ TOÁN NĂM 2022														
		Kết quả thu, chi NSNN					Chi ngân sách nhà nước							Xã hội hóa						Dự toán thu, chi NSNN		Chi ngân sách nhà nước							Xã hội hóa					
		Học phí		*Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục*			*Chi thường xuyên*						*Chi đầu tư*	*Tổng kinh phí huy động*	*Chia ra theo mục đích*			*Chia ra theo nguồn huy động*		*Học phí*		*Chi thường xuyên*						*Chi đầu tư*	*Tổng kinh phí huy động*	*Chia ra theo mục đích*			*Chia ra theo nguồn huy động*	
							Kinh phí thường xuyên (tự chủ)			Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)					Hỗ trợ bổ sung, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng	Hỗ trợ khác	Huy động từ cha mẹ học sinh	Huy động từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	Hỗ trợ khác			Kinh phí thường xuyên (tự chủ)			Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)					Hỗ trợ bổ sung, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng	Hỗ trợ khác	Huy động từ cha mẹ học sinh	Huy động từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	Hỗ trợ khác
		Số thu	Số chi	Số thu	Số chi	Số nộp NSNN	Tổng chi	Trong đó: chi TTCN	Tỉ lệ	Tổng chi	Chi CĐCS	Chi MSTB, SC CSVC								Số thu	Số chi	Tổng chi	Trong đó: chi TTCN	Tỉ lệ	Tổng chi	Chi CĐCS	Chi MSTB, SC								
IV	Cấp Trung học phổ thông																																	
IV	Giáo dục thường xuyên																																	
###	#REF!																																	
###	#REF!																																	
###	#REF!																																	
###	#REF!																																	
###	#REF!																																	
###	#REF!																																	
V	Phòng Giáo dục và Đào tạo																																	

Ghi chú:

Mạo Khê, ngày 12 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP **HIỆU TRƯỞNG**

Đỗ Thị Hiền **Lê Thị Lành**